**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**KHUNG NỘI DUNG DỰ THẢO 2**

**THÔNG TƯ QUY ĐỊNH VỀ BỘ CHUẨN PHÁT TRIỂN TRẺ EM 5 TUỔI**

*(Dự thảo đăng cổng Thông tin điện tử Chính phủ và Bộ GDĐT ngày 05/10/2023)*

| **NỘI DUNG** | **ĐỀ XUẤT CHỈNH SỬA, BỔ SUNG** | **LÝ DO/CĂN CỨ**  (Khoa học, thực tiễn...) |
| --- | --- | --- |
| **Chương I**  **QUY ĐỊNH CHUNG** |  |  |
| **Điều 1**. **Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**  1. Thông tư này quy định về Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi (sau đây gọi tắt là Bộ chuẩn), bao gồm: Mục đích, nội dung Bộ chuẩn và tổ chức thực hiện.  2. Thông tư này áp dụng đối với các trường mầm non, trường mẫu giáo và lớp mẫu giáo, lớp mầm non độc lập trong hệ thống giáo dục quốc dân (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục mầm non) và các tổ chức, cá nhân có liên quan. |  |  |
| **Điều 2. Mục đích của Bộ chuẩn**  1.Bộ chuẩn định hướng về sự phát triển của trẻ em 5 tuổi, giúp các nhà quản lý, nhà giáo dục, cha mẹ trẻ em và các tổ chức, cá nhân liên quan hiểu rõ về khả năng, mức độ đạt được của trẻ em 5 tuổi.  2. Bộ chuẩn làm cơ sở xác định kết quả mong đợi ở trẻ trong xây dựng Chương trình giáo dục mầm non.  3. Bộ chuẩn làm căn cứ tham chiếu để xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển giáo dục mầm non tại cơ sở giáo dục mầm non, địa phương và quốc gia. |  |  |
| **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Các từ ngữ trong văn bản này được hiểu như sau:  1. Trẻ em 5 tuổi là trẻ trong độ tuổi từ 60 tháng đến 71 tháng.  2. Bộ chuẩn là tập hợp những chuẩn của các lĩnh vực phát triển trẻ em 5 tuổi.  3. Lĩnh vực là phạm vi phát triển cụ thể.  4. Chuẩn là những mong đợi trẻ em 5 tuổi biết và có thể làm được.  5. Chỉ số là các biểu hiện cụ thể, phản ánh nội dung của chuẩn. |  |  |
| **Điều 4**. **Cấu trúc Bộ chuẩn**  1. Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi gồm 6 lĩnh vực, 22 chuẩn, 70 chỉ số.  2. Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi được trình bày theo cấu trúc sau:  a. Lĩnh vực bao gồm các chuẩn.  b. Chuẩn bao gồm các chỉ số. |  |  |
| **Chương II** NỘI DUNG BỘ CHUẨN PHÁT TRIỂN TRẺ EM 5 TUỔI |  |  |
| **Điều 5.** **Các chuẩn thuộc lĩnh vực phát triển thể chất**  *Các năng lực cơ bản trong lĩnh vực phát triển Thể chất được phản ánh thông qua: Sức khỏe thể chất (chuẩn 1, 2); Thực hiện**các kỹ năng vận động (chuẩn 3, 4); Hiểu biết, thực hành dinh dưỡng, vệ sinh và an toàn (chuẩn 5, 6).* |  |  |
| **Chuẩn 1. Trẻ có thể lực để tham gia tích cực vào các hoạt động**  a) Chỉ số 1. Giữ tư thế đúng khi đứng, ngồi, đi mà không cần nhắc nhở;  b) Chỉ số 2. Thường xuyên tham gia vào các hoạt động thể chất với nhóm bạn; |  |  |
| **Chuẩn 2. Trẻ thích ứng với sự thay đổi của hoạt động thể chất và môi trường**  a) Chỉ số 3. Duy trì thể lực khi tham gia các hoạt động thể chất trong môi trường thay đổi;  b) Chỉ số 4. Dễ dàng tham gia vào hoạt động với nhóm bạn chơi mới, môi trường mới. |  |  |
| **Chuẩn 3. Trẻ có kỹ năng vận động thô (vận động cơ lớn)**  a) Chỉ số 5. Thực hiện phối hợp các vận động: Đi lên - xuống trên mặt phẳng nghiêng, vượt qua chướng ngại vật; Leo, trèo, di chuyển trên các mô hình vận động không cần sự hỗ trợ;  b) Chỉ số 6. Chạy nhanh 20m trong 5 - 6 giây;  c) Chỉ số 7. Đập và bắt bóng liên tục (tối thiểu bắt được 2/3 lần); ném bóng cho người lớn và bắt bóng bằng 2 tay ở khoảng cách 3-3,5m. |  |  |
| **Chuẩn 4. Trẻ có kỹ năng vận động tinh (vận động cơ nhỏ)**  a) Chỉ số 8. Cắt theo đường viền thẳng và cong của hình: ngôi sao, ô tô, con cá và dán hình vào đúng vị trí;  b) Chỉ số 9. Thực hiện được các việc tự phục vụ không cần sự giúp đỡ: cài/ mở khuy áo; đóng mở khóa kéo; đi giày, dép; đánh răng; sử dụng thìa/đũa để tự ăn; sử dụng dao nhựa cắt hoa quả mềm để ăn. |  |  |
| **Chuẩn 5. Trẻ thực hành ăn, uống lành mạnh và thói quen vệ sinh cơ bản**  a) Chỉ số 10. Trẻ nhận biết về các loại thực phẩm, các nhóm chất dinh dưỡng và lợi ích của chúng với sức khỏe;  b) Chỉ số 11. Thực hiện ăn uống đầy đủ (ăn đủ chất, đủ lượng, đa dạng thực phẩm), sạch sẽ (bảo đảm vệ sinh) và lành mạnh (Có lợi cho sức khoẻ, phòng, tránh các đồ ăn gây dị ứng cho bản thân);  c) Chỉ số 12. Thực hiện các yêu cầu giữ vệ sinh cá nhân, đồ dùng và môi trường sống gần gũi. |  |  |
| **Chuẩn 6. Trẻ có kỹ năng an toàn**  a) Chỉ số 13. Trẻ biết và không thực hiện các hoạt động gây mất an toàn;  b) Chỉ số 14. Trẻ nhận ra tình huống nguy hiểm và biết cách xử lý phù hợp (tránh xa; kêu cứu; thông báo với người lớn…);  c) Chỉ số 15. Nhận ra một số dấu hiệu bất thường của cơ thể và thông báo với người lớn (cảm thấy mỏi mệt, đau, mẩn ngứa, buồn nôn …). |  |  |
| **Điều 6.** **Các chuẩn thuộc lĩnh vực phát triển tình cảm - xã hội** *Lĩnh vực phát triển tình cảm – xã hội đề cập đến các năng lực của trẻ về nhận thức bản thân (chuẩn 7,8) và năng lực quan hệ xã hội (9,10).* |  |  |
| **Chuẩn 7. Trẻ nhận thức và thể hiện thái độ đối với bản thân**  a) Chỉ số 16.Nhận biết về tên gọi, đặc điểm bên ngoài, nhu cầu, sở thích, điểm mạnh, điểm yếu của bản thân;  b) Chỉ số 17. Gọi tên được 3 cảm xúc khác nhau của bản thân và nói nguyên nhân gây ra các cảm xúc đó. |  |  |
| **Chuẩn 8. Trẻ có thể quản lý cảm xúc và thể hiện trách nhiệm với người khác**  a) Chỉ số 18. Tự hào về những đặc điểm riêng và khả năng của bản thân;  b) Chỉ số 19. Nhận biết và thể hiện cảm xúc phù hợp trong giao tiếp với mọi người xung quanh;  c) Chỉ số 20. Kiểm soát cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh;  d) Chỉ số 21. Đưa ra quyết định có trách nhiệm với bản thân. |  |  |
| **Chuẩn 9. Trẻ ứng xử phù hợp trong mối quan hệ với người khác và môi trường**  a) Chỉ số 22. Nhận biết và thể hiện thái độ phù hợp trong mối quan hệ ở gia đình, nhà trường, cộng đồng;  b) Chỉ số 23. Thể hiện được hành vi ứng xử văn hoá trong mối quan hệ với người khác và môi trường;  c) Chỉ số 24. Tôn trọng sự khác biệt của người khác;  d) Chỉ số 25. Thích ứng với các hoạt động trong môi trường xã hội gần gũi;  e) Chỉ số 26. Nhận biết mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên và ứng xử phù hợp. |  |  |
| **Chuẩn 10. Trẻ thể hiện sự trung thực trong giao tiếp và ứng xử với người khác**  a) Chỉ số 27. Phản ánh với mọi người xung quanh đúng sự việc đã xảy ra;  b) Chỉ số 28. Nhận lỗi và sửa lỗi khi vi phạm;  c) Chỉ số 29. Giữ lời hứa với người khác. |  |  |
| **Điều 7. Các chuẩn thuộc lĩnh vực phát triển ngôn ngữ và giao tiếp** *Các năng lực cơ bản trong Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ và giao tiếp được phản ánh thông qua: Nghe hiểu và biểu đạt thông tin phù hợp trong giao tiếp (chuẩn 11,12) và sẵn sàng cho việc học đọc và học viết (chuẩn 13,14).* |  |  |
| **Chuẩn 11. Trẻ nghe hiểu và sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp**  a) Chỉ số 30. Nghe hiểu và làm theo được chỉ dẫn 3 bước;  b) Chỉ số 31. Sử dụng lời nói trong giao tiếp để người khác hiểu được;  c) Chỉ số 32. Sử dụng lời nói, hành vi lịch sự trong giao tiếp;  d) Chỉ số 33. Nghe và nhận ra từng tiếng trong câu nói. |  |  |
| **Chuẩn 12. Trẻ thể hiện ngôn ngữ sáng tạo**  a) Chỉ số 34. Diễn tả hiểu biết của bản thân theo cách riêng của mình để người khác hiểu được;  b) Chỉ số 35. Kể chuyện sáng tạo theo ý tưởng riêng của mình. |  |  |
| **Chuẩn 13. Trẻ sẵn sàng cho việc học đọc**  a) Chỉ số 36. Thể hiện sự thích thú và có hành vi phù hợp với sách và ấn phẩm;  b) Chỉ số 37. Nhận biết được một số ký hiệu, biểu tượng trong cuộc sống;  c) Chỉ số 38. Nhận biết được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt;  d) Chỉ số 39. Nghe và nhận ra âm đầu giống nhau trong các tiếng. |  |  |
| **Chuẩn 14. Trẻ sẵn sàng cho việc học viết**  a) Chỉ số 40. Thể hiện sự thích thú và có hành vi phù hợp với việc vẽ, “viết”;  b) Chỉ số 41. Bắt chước hành vi “viết”. |  |  |
| **Điều 8. Các chuẩn thuộc lĩnh vực phát triển nhận thức**  *Các năng lực cơ bản trong Lĩnh vực phát triển nhận thức được phản ánh thông qua: sử dụng khả năng tư duy về các sự vật, hiện tượng gần gũi và biểu đạt bằng nhiều hình thức khác nhau; sử dụng kiến thức, kỹ năng sơ đẳng về toán, khoa học và tiếp cận công nghệ để tham gia hoạt động; giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến toán, khoa học và công nghệ trong cuộc sống hằng ngày (chuẩn 15,16,17,18).* |  |  |
| **Chuẩn 15. Trẻ thực hiện các kỹ năng liên quan đến số, đếm và đo**  a) Chỉ số 42. Thực hiện tách, gộp, so sánh số lượng trong phạm vi 10 và biểu thị kết quả;  b) Chỉ số 43. Thực hiện thêm, bớt số lượng trong phạm vi 10 và biểu thị kết quả;  c) Chỉ số 44. Thực hiện được các thao tác đo độ dài, dung tích của đối tượng bằng đơn vị đo ước lệ và biểu thị kết quả đo. |  |  |
| **Chuẩn 16. Trẻ xác định hình dạng, quy tắc sắp xếp, định hướng trong không gian và thời gian**  a) Chỉ số 45. Xác định được một số hình phẳng và hình khối đơn giản trong cuộc sống xung quanh;  b) Chỉ số 46. Thực hiện sắp xếp theo quy tắc;  c) Chỉ số 47. Xác định được vị trí trong không gian theo vật chuẩn;  d) Chỉ số 48. Phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày mai và gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự;  e) Chỉ số 49. Xác định được giờ đúng trên đồng hồ. |  |  |
| **Chuẩn 17. Trẻ thể hiện hiểu biết và thực hiện khám phá khoa học**  a) Chỉ số 50. Nhận biết được một số đặc điểm nổi bật và sự thay đổi của môi trường tự nhiên;  b) Chỉ số 51. Phân loại một số sự vật thành nhóm theo đặc điểm chung và gọi tên nhóm;  c) Chỉ số 52. Giải thích mối quan hệ giữa đặc điểm của một số loài động vật, thực vật với môi trường sống. |  |  |
| **Chuẩn 18. Trẻ nhận biết và thể hiện kỹ năng phù hợp khi tiếp cận công nghệ số**  a) Chỉ số 53. Sử dụng được một số thiết bị công nghệ số an toàn, đúng cách với sự hỗ trợ của người lớn;  b) Chỉ số 54. Thể hiện kỹ năng tiếp cận công nghệ số để giải quyết vấn đề theo quy trình các bước đơn giản trong cuộc sống hằng ngày. |  |  |
| **Điều 9.** **Các chuẩn thuộc lĩnh vực phát triển thẩm mĩ** *Lĩnh vực phát triển thẩm mĩ đề cập đến năng lực ở trẻ cuối 5 tuổi về sự phát triển thẩm mĩ bao gồm: Năng lực cảm thụ cái đẹp (chuẩn 19) và năng lực sử dụng nghệ thuật như là phương tiện để thể hiện cảm xúc, hiểu biết và sự sáng tạo của bản thân (chuẩn 20). Các chuẩn, chỉ số trong lĩnh vực này đề cao cảm xúc, ý tưởng của bản thân trẻ trong các hoạt động nghệ thuật và ứng dụng sáng tạo nghệ thuật vào cuộc sống.* |  |  |
| **Chuẩn 19. Trẻ thể hiện khả năng cảm thụ cái đẹp trong thiên nhiên, nghệ thuật và cuộc sống**  a) Chỉ số 55. Bộc lộ cảm xúc (qua lời nói, cử chỉ, hành động….)trước cái đẹp trong thiên nhiên, nghệ thuật và cuộc sống;  b) Chỉ số 56. Bày tỏ ý kiến của bản thân đối với cái đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống;  c) Chỉ số 57. Bày tỏ ý kiến của bản thân đối với sản phẩm nghệ thuật;  d) Chỉ số 58. Thể hiện hiểu biết của bản thân về nghệ thuật dân gian truyền thống của địa phương và/hoặc của Việt Nam;  e) Chỉ số 59. Có lời nói, hành động hoặc thái độ thể hiện sự yêu quý, giữ gìn sản phẩm nghệ thuật và cái đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống. |  |  |
| **Chuẩn 20. Trẻ sử dụng nghệ thuật để thể hiện sự sáng tạo của bản thân**  a) Chỉ số 60. Thể hiện cảm xúc, ý tưởng của bản thân thông qua hát, vận động theo nhạc;  b) Chỉ số 61. Tạo ra sản phẩm nghệ thuật tạo hình theo cảm xúc, ý tưởng của bản thân và nói về nó;  c) Chỉ số 62. Thể hiện vai diễn theo ý tưởng của bản thân, phù hợp với đặc điểm, tính cách của nhân vật;  d) Chỉ số 63. Tạo ra cái đẹp trong cuộc sống hằng ngày theo cách riêng của mình (như cắm hoa, sắp đặt đồ vật, có lời nói/ cử chỉ lịch sự/nhân ái…). |  |  |
| **Điều 10. Các chuẩn tiếp cận với việc học**  *Lĩnh vực tiếp cận với việc học đề cập một số yếu tố cần thiết hướng đến hình thành các năng lực học tập bền vững sau này, như: Tự chủ với việc học (chuẩn 21) và giải quyết vấn đề đơn giản trong cuộc sống (chuẩn 22).* |  |  |
| **Chuẩn 21. Tự chủ với việc học**  a) Chỉ số 64. Tò mò, thích tìm hiểu sự vật, hiện tượng;  b) Chỉ số 65. Tập trung chú ý trong thực hiện nhiệm vụ và hoạt động;  c) Chỉ số 66. Sẵn sàng tham gia và thực hiện nhiệm vụ đến cùng;  d) Chỉ số 67. Chủ động thực hiện nhiệm vụ và tham gia hoạt động;  e) Chỉ số 68. Hợp tác và kết hợp làm việc với trẻ em khác trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động nhằm đạt mục tiêu. |  |  |
| **Chuẩn 22. Giải quyết vấn đề đơn giản trong cuộc sống**  a) Chỉ số 69.Thảo luận, giải thích, diễn giải được suy nghĩ của bản thân;  b) Chỉ số 70.Thực hiện được một số kỹ năng giải quyết vấn đề đơn giản trong cuộc sống. |  |  |
| **Chương III**  **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** |  |  |
| **Điều 11. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo**  1. Sử dụng Bộ chuẩn làm cơ sở xác định kết quả mong đợi các độ tuổi trong xây dựng Chương trình giáo dục mầm non.  2. Hướng dẫn các địa phương sử dụng Bộ chuẩn làm căn cứ để xây dựng kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục mầm non tại địa phương đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.  3. Truyền thông nâng cao nhận thức của xã hội về Bộ chuẩn, huy động sự tham gia của xã hội vào hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em theo quy định tại Bộ chuẩn nhằm đặt nền móng cho sự phát triển toàn diện con người Việt Nam. |  |  |
| **Điều 12. Trách nhiệm của sở giáo dục và đào tạo**  1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành chính sách, kế hoạch phát triển giáo dục mầm non, bảo đảm các điều kiện, giúp trẻ em mầm non phát triển toàn diện theo quy định tại Bộ chuẩn.  2. Hướng dẫn các phòng giáo dục đào tạo sử dụng Bộ chuẩn làm căn cứ tham mưu xây dựng kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục mầm non tại địa phương đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.  3. Truyền thông nâng cao nhận thức của cha mẹ, người chăm sóc trẻ, cộng đồng, các tổ chức và cá nhân liên quan tại địa phương về Bộ chuẩn. |  |  |
| **Điều 13. Trách nhiệm của phòng giáo dục và đào tạo**  1. Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển giáo dục mầm non, bảo đảm các điều kiện, giúp trẻ em 5 tuổi tại địa phương phát triển theo quy định tại Bộ chuẩn.  2. Hướng dẫn, hỗ trợ các cơ sở giáo dục mầm non xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường theo quy định tại Bộ chuẩn.  3. Truyền thông, nâng cao nhận thức của cha mẹ, người chăm sóc trẻ, cộng đồng và các tổ chức và cá nhân liên quan tại địa phương về Bộ chuẩn. |  |  |
| **Điều 14. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục mầm non**  1. Xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường, phát triển chương trình giáo dục nhà trường, đổi mới phương pháp và hình thức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ theo quy định tại Bộ chuẩn.  2. Truyền thông, hướng dẫn cha mẹ trẻ em, người chăm sóc trẻ về hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; tạo mọi điều kiện tốt nhất cho sự phát triển liên tục, toàn diện của trẻ em theo quy định tại Bộ chuẩn. |  |  |
| **Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**  1. Vận động các hiệp hội, đoàn thể, tổ chức, cá nhân phối hợp tham gia các hoạt động nôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và tạo mọi điều kiện tốt nhất cho sự phát triển liên tục, toàn diện của trẻ em theo quy định tại Bộ chuẩn.  2. Hỗ trợ việc triển khai các hoạt động tuyên truyền của cơ sở giáo dục mầm non cho các bậc cha mẹ và cộng đồng trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo quy định tại Bộ chuẩn. |  |  |
| **Điều 16. Trách nhiệm của gia đình**  Gia đình có trách nhiệm phối hợp với cơ sở giáo dục mầm non thực hiện công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho trẻ em phát triển toàn diện theo quy định tại Bộ chuẩn nhằm đặt nền móng cho sự phát triển toàn diện con người Việt Nam. |  |  |